

Số: 762 /QĐ-UBND

Bình Định, ngày 08 tháng 03 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt đơn giá khởi điểm để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất đối với các lô đất ở trên địa bàn thành phố Quy Nhơn (đợt 3)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17/11/2016;

Căn cứ Quyết định số 1639/QĐ-UBND ngày 16/5/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt đơn giá khởi điểm để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất đối với 50 lô đất ở tại Khu Đô thị mới Long Vân (Khu A2), phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn (đợt 4, năm 2023);

Căn cứ Quyết định số 471/QĐ-UBND ngày 05/2/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc ban hành Phương án đấu giá quyền sử dụng đất đối với 70 lô đất ở tại Khu Đô thị mới Long Vân (Khu A2), phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn (đợt 3);

Căn cứ Quyết định số 631/QĐ-UBND ngày 23/02/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc đấu giá quyền sử dụng đất đối với 70 lô đất ở tại Khu Đô thị mới Long Vân (Khu A2), phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn (đợt 3);

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 79/TTr-STC ngày 05/3/2024 (kèm theo Biên bản họp Hội đồng thẩm định giá đất của tỉnh ngày 01/3/2024).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đơn giá khởi điểm để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất đối với các lô đất ở trên địa bàn thành phố Quy Nhơn (đợt 3); chi tiết như Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo, hướng dẫn Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện công tác đấu giá quyền sử dụng đất đối với các lô đất ở nêu trên theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1639/QĐ-UBND ngày 16/5/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TP, XD, KH&ĐT;
- Cục Thuế tỉnh;
- UBND TP Quy Nhơn;
- PVP TH;
- Lưu: VT, K16.



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục

DANH SÁCH 70 LÔ ĐẤT Ở TẠI KHU ĐÔ THỊ MỚI LONG VÂN (KHU A2), PHƯỜNG TRẦN QUANG DIỆU,
THÀNH PHỐ QUY NHƠN

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Ký hiệu lô đất	Số lô	Diện tích (m2)	Tên đường	Lộ giới (m)	Đơn giá đất ở khởi điểm phê duyệt (đồng/m2)	Ghi chú
I	KHU LK1	20	2.024,00				
1	LK1-8	1	100,00	Tuyến N11	37	18.500.000	
2	LK1-11	1	100,00	Tuyến N11	37	18.500.000	
3	LK1-12	1	100,00	Tuyến N11	37	18.500.000	
4	LK1-13	1	100,00	Tuyến N11	37	18.500.000	
5	LK1-14	1	100,00	Tuyến N11	37	18.500.000	
6	LK1-15	1	100,00	Tuyến N11	37	18.500.000	
7	LK1-16	1	100,00	Tuyến N11	37	18.500.000	
8	LK1-18	1	100,00	Tuyến N11	37	18.500.000	
9	LK1-19	1	100,00	Tuyến N11	37	18.500.000	
10	LK1-20	1	100,00	Tuyến N11	37	18.500.000	
11	LK1-21	1	100,00	Tuyến N11	37	18.500.000	
12	LK1-22	1	100,00	Tuyến N11	37	18.500.000	
13	LK1-23	1	100,00	Tuyến N11	37	18.500.000	
14	LK1-24	1	100,00	Tuyến N11	37	18.500.000	
15	LK1-25	1	100,00	Tuyến N11	37	18.500.000	
16	LK1-27	1	105,00	Tuyến D3	15,5	16.000.000	
17	LK1-28	1	105,00	Tuyến D3	15,5	16.000.000	
18	LK1-29	1	105,00	Tuyến D3	15,5	16.000.000	
19	LK1-30	1	105,00	Tuyến D3	15,5	16.000.000	
20	LK1-31	1	104,00	Tuyến D3	15,5	16.000.000	
II	KHU LK4	50	5.157,20				
1	LK4-1	1	153,70	Đường lộ giới 14m và đường lộ giới 24m	14 24	20.400.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
2	LK4-2	1	92,80	Đường lộ giới 24m	24	17.000.000	
3	LK4-3	1	92,80	Đường lộ giới 24m	24	17.000.000	
4	LK4-4	1	92,80	Đường lộ giới 24m	24	17.000.000	
5	LK4-5	1	92,80	Đường lộ giới 24m	24	17.000.000	
6	LK4-6	1	153,70	Đường lộ giới 14m và đường lộ giới 24m	14 24	20.400.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)

STT	Ký hiệu lô đất	Số lô	Diện tích (m2)	Tên đường	Lộ giới (m)	Đơn giá đất ở khởi điểm phê duyệt (đồng/m2)	Ghi chú
7	LK4-7	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14	15.000.000	
8	LK4-8	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14	15.000.000	
9	LK4-9	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14	15.000.000	
10	LK4-10	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14	15.000.000	
11	LK4-11	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14	15.000.000	
12	LK4-12	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14	15.000.000	
13	LK4-13	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14	15.000.000	
14	LK4-14	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14	15.000.000	
15	LK4-15	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14	15.000.000	
16	LK4-16	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14	15.000.000	
17	LK4-17	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14	15.000.000	
18	LK4-18	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14	15.000.000	
19	LK4-19	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14	15.000.000	
20	LK4-20	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14	15.000.000	
21	LK4-21	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14	15.000.000	
22	LK4-22	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14	15.000.000	
23	LK4-23	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14	15.000.000	
24	LK4-24	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14	15.000.000	
25	LK4-25	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14	15.000.000	
26	LK4-26	1	153,70	Tuyến D3 Đường lộ giới 14m	15,5 14	19.200.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
27	LK4-27	1	92,80	Tuyến D3	15,5	16.000.000	
28	LK4-28	1	92,80	Tuyến D3	15,5	16.000.000	
29	LK4-29	1	92,80	Tuyến D3	15,5	16.000.000	
30	LK4-30	1	92,80	Tuyến D3	15,5	16.000.000	
31	LK4-31	1	153,70	Tuyến D3 Đường lộ giới 14m	15,5 14	19.200.000	Lô góc (đã nhân hệ số 1,2)
32	LK4-32	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14	15.000.000	
33	LK4-33	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14	15.000.000	
34	LK4-34	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14	15.000.000	
35	LK4-35	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14	15.000.000	
36	LK4-36	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14	15.000.000	
37	LK4-37	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14	15.000.000	
38	LK4-38	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14	15.000.000	
39	LK4-39	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14	15.000.000	
40	LK4-40	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14	15.000.000	
41	LK4-41	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14	15.000.000	

STT	Ký hiệu lô đất	Số lô	Diện tích (m2)	Tên đường	Lộ giới (m)	Đơn giá đất ở khởi điểm phê duyệt (đồng/m2)	Ghi chú
42	LK4-42	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14	15.000.000	
43	LK4-43	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14	15.000.000	
44	LK4-44	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14	15.000.000	
45	LK4-45	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14	15.000.000	
46	LK4-46	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14	15.000.000	
47	LK4-47	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14	15.000.000	
48	LK4-48	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14	15.000.000	
49	LK4-49	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14	15.000.000	
50	LK4-50	1	100,00	Đường lộ giới 14m	14	15.000.000	
Tổng cộng		70	7.181,20				